

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>127.906.119.393</b> | <b>115.032.565.299</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>262.009.385</b>     | <b>112.871.449</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 262.009.385            | 112.871.449            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>48.303.449.676</b>  | <b>38.163.664.891</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.2         | 36.744.455.072         | 29.638.329.241         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 10.482.044.959         | 7.756.458.111          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 1.159.110.909          | 851.038.803            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (82.161.264)           | (82.161.264)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>67.058.711.104</b>  | <b>64.912.654.373</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 67.058.711.104         | 64.912.654.373         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>12.281.949.228</b>  | <b>11.843.374.586</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 1.500.000              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.6         | 77.777.943             | 108.084.365            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.7         | 12.204.171.285         | 11.733.790.221         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2.405.314.196</b>   | <b>2.651.546.784</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.177.025.234</b>   | <b>1.427.970.218</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.8         | 1.177.025.234          | 1.427.970.218          |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 4.314.961.230          | 4.488.873.373          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (3.137.935.996)        | (3.060.903.155)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>616.428.160</b>     | <b>616.428.160</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.9         | 616.428.160            | 616.428.160            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>611.860.802</b>     | <b>607.148.406</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.10        | 611.860.802            | 607.148.406            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>130.311.433.589</b> | <b>117.684.112.083</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>118.495.757.757</b> | <b>106.005.008.143</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>118.495.757.757</b> | <b>106.005.008.143</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.11        | 18.733.278.050         | 19.854.305.344         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.12        | 63.298.348.756         | 58.708.964.448         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.13        | 20.859.509.869         | 12.859.509.869         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.14        | 8.010.918.769          | 6.035.545.974          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                      | 421.001.000            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.15        | 3.463.504.768          | 6.178.545.267          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.16        | 4.505.681.828          | 2.210.313.237          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | (375.484.283)          | (263.176.996)          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>11.815.675.832</b>  | <b>11.679.103.940</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>11.815.675.832</b>  | <b>11.679.103.940</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.17        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.17        | 161.000.000            | 161.000.000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.17        | 1.044.700.166          | 929.700.166            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.17        | 380.711.061            | 357.711.061            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.17        | 229.264.605            | 230.692.713            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>130.311.433.589</b> | <b>117.684.112.083</b> |

CHỖ DÁN  
TRÁI  
TÀI  
V  
DỮ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm |   | Số đầu năm |   |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|---|------------|---|
|                                                |             |             |   |            |   |
| 1. Tài sản thuế ngoài                          |             | -           | - | -          | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | - | -          | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | - | -          | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | - | -          | - |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |             |   |            |   |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 254,80      | - | -          | - |
| Euro (EUR)                                     |             | -           | - | -          | - |
| Dollar Singapore (SGD)                         |             | -           | - | -          | - |
| Yên Nhật (¥)                                   |             | -           | - | -          | - |
| Dollar Úc (AUD)                                |             | -           | - | -          | - |
| Bảng Anh (£)                                   |             | -           | - | -          | - |
| Dollar Canada (CAD)                            |             | -           | - | -          | - |
| ...                                            |             | -           | - | -          | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | - | -          | - |

Người lập biểu

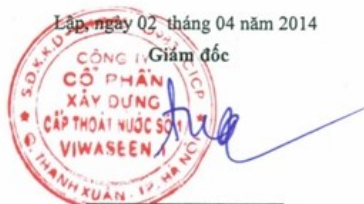
  
Ngô Thị Hân

Kế toán trưởng

  
Phạm Hùng

Lập, ngày 02 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

  
Nguyễn Anh Tuấn

2147  
CÔNG  
CH NHIỆ  
TƯ V  
CHÍNH  
/A KIẾN  
VIỆT  
ĐA



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01    | VI.1        | 47.138.746.440 | 72.621.265.302 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp    | 10    |             | 47.138.746.440 | 72.621.265.302 |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    | VI.2        | 39.606.148.968 | 61.463.250.535 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d    | 20    |             | 7.532.597.472  | 11.158.014.767 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    | VI.3        | 64.349.340     | 395.065.315    |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    | VI.4        | 2.694.714.943  | 5.643.142.074  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                     | 23    |             | 2.372.375.943  | 3.893.522.028  |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 24    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 25    | VI.5        | 4.555.438.369  | 5.664.841.797  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    |             | 346.793.500    | 245.096.211    |
| 11. Thu nhập khác                             | 31    | VI.6        | -              | 32.196.406     |
| 12. Chi phí khác                              | 32    | VI.7        | 45.390.520     | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                            | 40    |             | (45.390.520)   | 32.196.406     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         | 50    |             | 301.402.980    | 277.292.617    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện h | 51    | VI.8        | 72.138.375     | 46.599.904     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn l | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60    |             | 229.264.605    | 230.692.713    |

Người lập biểu

  
Ngô Thị Hiền

Kế toán trưởng

  
Phạm Hùng

Nguyễn Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm nay              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                  |           |                |                      |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 01        |                | 51.041.242.506       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ             | 02        |                | (30.276.142.858)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                 | 03        |                | (17.393.377.000)     |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                            | 04        |                | (2.008.690.943)      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 05        |                | (41.831.953)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                           | 06        |                | -                    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                          | 07        |                | (68.929.317)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>               | <i>20</i> |                | <i>1.252.270.435</i> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |                |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản    | 21        |                | (46.454.545)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản | 22        |                | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác            | 23        |                | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác    | 24        |                | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |                | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |                | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia             | 27        |                | 64.349.340           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                   | <i>30</i> |                | <i>17.894.795</i>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31        |             | -                      |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu   | 32        |             | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        |             | 19.360.951.951         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (20.481.979.245)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                              | 35        |             | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | -                      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <i>40</i> |             | <i>(1.121.027.294)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> |             | <b>149.137.936</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>112.871.449</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>262.009.385</b>     |

Người lập biểu

  
Ngô Thị Hiền

Kế toán trưởng

  
Phạm Hùng

Lập, ngày 02 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần,
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, thương mại, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
  - Tư vấn, đầu tư xây dựng và kinh doanh các hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường (bao gồm: Thiết kế cấp thoát nước: đối với công trình xây dựng cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị);
  - Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
  - Đầu tư sản xuất kinh doanh và kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phụ tùng xây dựng và chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường;
  - Tư vấn đầu tư và thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, bưu chính viễn thông, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, nông nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
  - Gia công, lắp dựng kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình;
  - Đầu tư và kinh doanh nhà, bất động sản, cho thuê văn phòng./.

147  
CÔNG  
NHẬN  
TƯ V  
HÌNH  
KIỂM  
ỆT  
ĐA

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Công ty chỉ trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định.

15-C  
Y  
ĐƯU HU  
V  
Ế TOA  
DÁN  
M  
T.P.V

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>    | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 20            |
| Máy móc và thiết bị            | 3             |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 6             |

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Phần mềm kế toán*

Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### 6. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phục vụ cho mục đích kinh doanh.

#### 7. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm. Giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ điều kiện thì được chuyển sang công cụ dụng cụ và được phân bổ không quá 3 năm.

#### 8. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **10. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Tài khoản USD của công ty được mở tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình. Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này tại 31/12/2013 là: 20.432,53

#### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu xây dựng***

Doanh thu xây dựng các công trình do Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Cấp thoát nước Việt Nam làm tổng thầu được ghi nhận theo bảng xác nhận khối lượng với Tổng Công ty và theo hóa đơn giá trị gia tăng đã phát hành.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                                           | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                              |                      |                     |
| Tiền mặt                                                                  | 201.956.666          | 28.355.500          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                        | 60.052.719           | 84.515.949          |
| <b>VNĐ</b>                                                                | <b>54.846.919</b>    | <b>84.515.949</b>   |
| Ngân hàng công thương Thanh Xuân                                          | 10.867.243           | 4.972.462           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây                                     | 11.917.256           | 28.220.661          |
| Ngân Hàng Nông nghiệp & PT Nông Thôn                                      | 28.903.831           | 50.313.745          |
| Ngân hàng Techcombank                                                     | 118.358              | 118.358             |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thăng Long                                     | 901.714              | 890.723             |
| Ngân hàng công thương CN Nhánh Ba Đình                                    | 1.132.703            | -                   |
| Ngân hàng Bản Việt - Vietcapital Bank                                     | 1.005.814            | -                   |
| <b>Tiền gửi ngoại tệ</b>                                                  | <b>5.205.800</b>     | <b>-</b>            |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình                          | 5.205.800            | -                   |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>262.009.385</b>   | <b>112.871.449</b>  |
| <b>2. Phải thu khách hàng</b>                                             |                      |                     |
| Ban Đền bù GPMB quốc lộ 18                                                | 270.778.000          | 270.778.000         |
| BQLDA CT huyện Hải Hà                                                     | 142.000.000          | 142.000.000         |
| BQLDA đầu tư và XD các trình từ nguồn vốn NSNN                            | 81.871.000           | 81.871.000          |
| BQL DA Huyện Ba Chẽ                                                       | 33.879.949           | 33.879.949          |
| BQL dự án khu CN Cái Lân                                                  | 1.011.617.701        | 1.011.617.701       |
| BQL Dự án cấp nước Tỉnh Quảng Ninh (Cty TNHH MTV KD Nước Sạch Quảng Ninh) | 2.129.516.006        | 2.129.516.006       |
| BQLDA công trình Huyện Đầm Hà                                             | 1.695.159.000        | 1.559.188.000       |
| Ban Quản lý dự án cấp nước Đông Triều                                     | 26.517.532           | 26.517.532          |
| BQL cấp nước Phú Lý                                                       | 431.160.619          | 431.160.619         |
| BQL cấp nước Hà Đông                                                      | 265.799.123          | 265.799.123         |
| BQL cấp nước Quảng Yên                                                    | 169.436.031          | 169.436.031         |
| BQL cấp nước Hưng Yên                                                     | 84.740.239           | 84.740.239          |
| BQLDA c.trình CN thị trấn Móng Cái                                        | 205.638.927          | 205.638.927         |
| BQL DA Thăng Long                                                         | 646.418.000          | 646.418.000         |
| BQL dự án đầu tư và xây dựng Quận Hà Đông (thượng mao)                    | 38.686.000           | 38.686.000          |
| BQL dự án CN và vệ sinh SKNT tỉnh Ninh Bình ( K. Vân)                     | 1.284.066.000        | 862.870.000         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

1479  
 CÔNG TY  
 KIỂM T  
 TỰ VẮ  
 HINH K  
 KIỂM T  
 T NA  
 2A - 1



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                 | <u>Số dư cuối kỳ</u>  | <u>Số dư đầu kỳ</u>   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| BQL dự án quận Tây Hồ ( Lạc Long Quân, Phú Thượng Tây Hồ )      | 209.676.000           | 338.694.000           |
| Ban quản lý dự án công trình huyện Bình Liêu                    | 707.920.683           | 707.920.683           |
| BQL DA đầu tư XD nhà tái định cư - Sở XD HN ( Cát Linh Hà Đông) | 884.002.000           | 3.115.765.000         |
| Bộ Xây dựng                                                     | 64.310.000            | 64.310.000            |
| Chi nhánh tư vấn                                                | 285.475.000           | 217.975.000           |
| Chi nhánh XD số 2 - Tổng cty VIWASEEN                           | 317.104.537           | 317.104.537           |
| CT Khánh Cư, Ninh Bình                                          | 500.000.000           | -                     |
| Công ty VIWASEEN.1                                              | 110.575.051           | 110.575.051           |
| Công ty Cấp nước Bắc Giang                                      | 691.652.868           | 691.652.868           |
| CTy đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội                        | 224.587.000           | 224.587.000           |
| Công ty cấp nước Bắc Ninh                                       | 239.094.768           | 239.094.768           |
| Công ty xi măng Hoàng Thạch                                     | 334.872.154           | 635.690.254           |
| Công ty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch Quảng Ninh                | 1.574.400.653         | 480.690.653           |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội                               | 280.773.000           | 280.773.000           |
| Công ty Cấp nước Hưng Yên                                       | 1.352.621.200         | 1.352.621.200         |
| Công ty cấp nước Hà Nam                                         | 42.882.122            | 42.882.122            |
| Công ty cấp nước Lạng Sơn                                       | 31.000.645            | 31.000.645            |
| Công ty cấp nước Hải Dương                                      | 169.088.055           | 169.088.055           |
| Công ty môi trường đô thị Móng Cái                              | 15.417.000            | 15.417.000            |
| CN Công ty TNHH MTV thoát nước HN                               | -                     | 246.510.764           |
| Công ty CP nước sạch & vệ sinh nông thôn Nam Định               | -                     | 105.000.490           |
| Công ty CP Sông Đà 1                                            | 642.134.722           | 1.122.262.100         |
| Công ty CP ĐT XD&KD Nước Sạch                                   | 673.743.410           | 3.663.876.000         |
| Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội                    | 12.672.933.321        | 725.910.103           |
| Công ty TNHH BINTAI KINDENKO                                    | 196.948.771           | 196.948.771           |
| Công ty CP VL XD Sông Đáy                                       | -                     | 294.930.300           |
| TC DA HT cấp nước TP Hưng Yên, T.Hưng Yên- Tập đoàn Bafo        | 140.000.000           | 140.000.000           |
| Tổng Công ty VIWASEEN                                           | 4.908.704.985         | 5.189.678.750         |
| Tổng công ty Đầu tư & PT nhà Hà Nội                             | 944.853.000           | 944.853.000           |
| Nguyễn Văn Hậu                                                  | 12.400.000            | 12.400.000            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>36.744.455.072</b> | <b>29.638.329.241</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                          | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
|------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>        |                      |                     |
| Đặng đình Thái                           | 322.619.976          | 322.619.976         |
| Đội CT số 4 - Kim Đức Toàn               | 377.246.998          | 377.246.998         |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên         | 274.160.801          | -                   |
| Công ty TNHH Hoài Phong                  | 300.000.000          | -                   |
| Công ty CP ĐT&XD số 18.1                 | 8.127.366            | 8.127.366           |
| Công ty CP thiết bị Đông Đô              | 2.811.103.080        | 250.000.000         |
| DNTN Xây lắp điện Hoàng Hà               | -                    | 360.000.000         |
| Công ty TNHH TM&ĐT Xây dựng Thịnh Phát   | -                    | 147.931.311         |
| Công ty TNHH Đầu tư XD&TM Long Hưng      | 87.361.636           | 37.362.038          |
| Công ty Cổ phần Tam Đa                   | 2.480.595.826        | 1.432.242.167       |
| Công ty TNHH Thiết bị XD&TM Ngọc Hùng    | 50.000               | -                   |
| Công ty CP Nhựa Năm Sao                  | -                    | 1.052.515.740       |
| Công ty TNHH Bảo hộ LĐ Lam Giang         | 4.933.500            | 78.622.500          |
| Công ty TNHH TM&DV Giang Anh             | 52.819.285           | 52.819.285          |
| Công ty TNHH Công nghệ và TM Vũ Hoàng    | 209.044.369          | 209.044.369         |
| Công ty TNHH XD 68                       | -                    | 115.000.000         |
| CH VT điện nước PCCC Trần Thị Xuân Huyền | 30.000.000           | 30.000.000          |
| Công ty TNHH TM Kỹ thuật điện Hà Nội     | 22.104.199           | -                   |
| Công ty TNHH TM&XD Tiến Minh             | 14.038.024           | 14.038.024          |
| Công ty TBị Điện Hải Long                | 341.785.000          | 341.785.000         |
| Công ty TNHH Khoan Đa Dụng               | 186.031.238          | 186.031.238         |
| Công ty TNHH TM&SX DV Mỹ Thuận           | 21.000.000           | 21.000.000          |
| Công ty CP XD Ngọc Mai                   | 4.549.999            | 4.549.999           |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội        | 91.600.000           | 63.863.485          |
| Công ty TM&DV Xuân Quang                 | -                    | 46.259.000          |
| Công ty CP XD số 1 Phú Thọ               | 10.600.000           | 10.600.000          |
| Công ty CP Trường Xuân                   | 26.233.587           | 26.233.587          |
| HTX Việt Thắng                           | 192.112.000          | 192.112.000         |
| Công ty TNHH Linh Huy Hoàng              | -                    | 76.821.000          |
| Công ty TNHH TM&DV HCL                   | 80.021.853           | 105.291.500         |
| Cty CP tư vấn ĐT XD&TM Tân Phú           | -                    | 400                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                             | <u>Số dư cuối kỳ</u>  | <u>Số dư đầu kỳ</u>  |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Toàn Cầu An                                    | -                     | 366.960.814          |
| Cty CP Chế tạo bơm Hải Dương                                | -                     | 158.395.600          |
| Công ty Sản xuất và TM Quang Phương                         | -                     | 13.183.500           |
| Công ty CP TM&TB phụ tùng Lâm Yên                           | 324.858.000           | -                    |
| Công ty CP VLXD TM Vận tải Bắc Đại Tây Dương                | 282.200.000           | -                    |
| Công ty TNHH TM Phú Hà                                      | 1.800.000             | -                    |
| Công ty CP ĐT XD&KD Nước Sạch                               | 15.502.000            | -                    |
| Dương Xuân Thành                                            | 13.183.500            | -                    |
| Phan Văn Mộng                                               | 14.563.300            | 14.563.300           |
| Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Cầu giấy<br>- Công ty KDNSHN | 56                    | -                    |
| Dư Văn Bắc _ Đội CT số 3                                    | 194.302.452           | -                    |
| Lưu Thị Kim Tiến                                            | 3.192.000             | 3.192.000            |
| Lã Thanh Hà                                                 | 850.000.000           | 850.000.000          |
| Vũ Đức Thành                                                | 31.427.425            | 31.427.425           |
| Vũ Kiều Hưng                                                | 148.598.752           | 148.598.752          |
| Nguyễn Văn Minh                                             | 654.278.737           | 608.019.737          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>10.482.044.959</b> | <b>7.756.458.111</b> |

**4. Các khoản phải thu khác**

|                                                       |               |               |
|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tạ Đức Bình                                           | 16.912.000    | -             |
| Nguyễn Đức Nam                                        | 50.861.204    | 21.479.214    |
| Đặng đình Thái                                        | 25.341.394    | 14.276.394    |
| Thu Bảo hiểm - Lê khả thành                           | 15.581.725    | -             |
| Thu bảo hiểm - Phạm Sơn Tích                          | 57.457.800    | -             |
| Thu Bảo hiểm - Tạ Đức Bình                            | 18.250.500    | -             |
| Chi nhánh tư vấn                                      | 437.125       | -             |
| Khoản thu KL CT Mậu A ( ct ký qua Tổng) về TK công ty | (208.459.000) | (208.459.000) |
| Trịnh Mạnh Hùng                                       | 1.268.000     | 1.268.000     |
| Nguyễn Lâm - ống thép NTT                             | 17.157.253    | 17.157.253    |
| Trợ cấp khó khăn                                      | 4.850.000     | 4.850.000     |
| Tiền Điện , nước                                      | 24.961.160    | 32.755.993    |
| Lương ốm BHXH, trợ cấp thai sản                       | (5.370.325)   | (5.370.325)   |
| Chi việc hiếu                                         | 645.000       | 645.000       |
| Tiền điện thoại                                       | 981.204       | (563.605)     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                               | <i>Số dư cuối kỳ</i>  | <i>Số dư đầu kỳ</i>   |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế VAT năm nay năm trong chứng từ năm sau   | (468.813)             | (7.309.030)           |
| Tiền nối mạng internet đội                    | 2.450.000             | 2.450.000             |
| Phạm Văn Sơn - 19% BHXH 2007                  | 12.186.844            | 12.186.844            |
| Nguyễn Tường Long - 19% BHXH 2007             | 37.081.400            | 37.081.400            |
| Tiền tết thiếu nhi, trung thu, nguyên đán     | 4.280.000             | 4.280.000             |
| Nộp tiền cổ phần cho công ty                  | 274.507.579           | 274.507.579           |
| Hạch toán sau kiểm toán                       | 753.323               | 753.323               |
| Trả cổ tức                                    | 100.000               | 100.000               |
| Thu 5% BHXH, 1% BHYT, 1% BHTN của CBCNV       | 262.722.120           | 289.420.422           |
| Nguyễn Mạnh Nghĩa                             | 17.939.200            | -                     |
| Các khoản phải thu khác                       | 207.142.183           | 207.142.183           |
| Dư Văn Bắc _ Đội CT số 3                      | 14.642.030            | 14.642.030            |
| Thu ủng hộ                                    | (13.700.000)          | (10.500.000)          |
| BH thất nghiệp CBCNV cty                      | (253.323)             | (253.323)             |
| Lê Thị Bình                                   | 102.643.875           | -                     |
| Đinh Thị Thu Huyền                            | 547.500               | 547.500               |
| Lê Ngọc Hạnh                                  | 26.193.000            | -                     |
| Nguyễn Mạnh Nghĩa                             | 56.381.964            | 56.381.964            |
| Nộp thừa BHXH                                 | 8.165.362             | 8.165.362             |
| Phạm Văn Bằng                                 | 15.990.050            | 15.990.050            |
| Ngô Doãn Phúc                                 | 11.748.500            | 11.748.500            |
| Thuế VAT khấu trừ vào năm sau                 | 213.000               | -                     |
| Vũ Kiều hưng                                  | 27.084.000            | -                     |
| Nghiêm Xuân ái                                | 11.757.000            | -                     |
| Vũ Xuân Lân                                   | 2.464.000             | -                     |
| Các khoản vay khác                            | 55.665.075            | 55.665.075            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.159.110.909</b>  | <b>851.038.803</b>    |
| <b>5. Hàng tồn kho</b>                        |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                         | 3.314.917.671         | 3.314.917.671         |
| Công cụ, dụng cụ                              | 66.275.107            | 66.275.107            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang          | 63.677.518.326        | 61.531.461.595        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>67.058.711.104</b> | <b>64.912.654.373</b> |
| <b>6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b> |                       |                       |
| Thuế TNDN nộp thừa                            | 77.777.943            | 108.084.365           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>77.777.943</b>     | <b>108.084.365</b>    |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

473  
NG T  
HIỆM H  
TƯ VẤN  
NH KẾ  
TÍNH T  
T NA  
A - 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                 | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b> |                      |                     |
| Tạm ứng                         | 12.204.171.285       | 11.733.790.221      |
| Tạ Đức Bình                     | 657.730.431          | 487.690.431         |
| Đặng đình Thái                  | 797.975.000          | 517.975.000         |
| Đội CT số 4 - Kim Đức Toàn      | 107.656.000          | 107.656.000         |
| Công ty VIWASEEN.1              | 34.272.728           | 390.678.728         |
| Phạm Thị Hồng Minh              | 10.000.000           | 50.000.000          |
| Dương Xuân Thành                | 411.000.000          | 62.000.000          |
| Lê Quốc Tùng                    | 686.000.000          | 706.000.000         |
| Vũ Văn Vự                       | 138.650.000          | 138.650.000         |
| Ngô Đức Phú                     | 492.000.000          | 492.000.000         |
| Trần Quang Minh                 | 50.000.000           | 50.000.000          |
| Trịnh Mạnh Hùng                 | 213.440.000          | 213.440.000         |
| Nguyễn Ngọc Bảo                 | 30.000.000           | 30.000.000          |
| Ông Thịnh                       | 5.000.000            | 5.000.000           |
| Bùi Thị Việt                    | 20.542.964           | 75.704.900          |
| Nguyễn Trịnh                    | 3.300.000            | 3.300.000           |
| Trần Tuấn Ngọc                  | 13.498.114           | 13.498.114          |
| Nguyễn Văn Đoạt                 | 44.370.271           | 44.370.271          |
| Nguyễn Trung Kiên               | 318.800.000          | 318.800.000         |
| Nguyễn Bắc Hòa                  | 500.000              | 500.000             |
| Lê Khả Thạo                     | 20.000.000           | 61.400.000          |
| Nguyễn Lâm                      | 5.274.140            | 5.274.140           |
| Trịnh Quý Dương                 | 14.356.959           | 14.356.959          |
| Đinh Xuân Trọng Hiếu            | 850.000              | 850.000             |
| Đinh Thị T. Mai                 | 8.215.500            | 8.215.500           |
| Đỗ Việt Toàn                    | 20.000.000           | 20.000.000          |
| Phạm Q. Sơn Tùng                | 84.500.000           | 84.500.000          |
| Phạm Hồng Anh                   | 350.000              | 350.000             |
| Trương Quang Dũng               | 100.000.000          | 100.000.000         |
| Mai Thị Hồng Nhung              | 195.000.000          | 25.000.000          |
| Phạm Văn Phương                 | 10.000.000           | -                   |
| Lê Mạnh Tiến                    | -                    | 10.000.000          |
| Phạm Thị Hải Lương              | 324.000.000          | 324.000.000         |
| Vũ Thị Mai Thanh                | 8.000.000            | 8.000.000           |
| Nguyễn thị sáu                  | 8.000.000            | 5.000.000           |
| Lê Đại Tân                      | 163.000.000          | 163.000.000         |
| Lưu Thị Kim Tiến                | 822.568.000          | 723.500.000         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

TOÁN  
ÁN  
PH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                | <i>Số dư cuối kỳ</i>  | <i>Số dư đầu kỳ</i>   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phạm Thị Vân                                   | 5.000.000             | 5.000.000             |
| Lê Thị Bình                                    | (129.789.000)         | 1.114.857.000         |
| Lê Ngọc Hạnh                                   | 865.865.057           | 635.865.057           |
| Lê Hồng Luyến                                  | 100.000.000           | 50.000.000            |
| Lê Khả Thành                                   | 1.344.005.910         | 704.063.910           |
| Vũ Minh Đức                                    | 10.000.000            | 10.000.000            |
| Nguyễn Ngọc Tú                                 | 416.300.340           | 416.300.340           |
| Nguyễn Thị Thùy                                | 4.945.000             | -                     |
| Ngô Doãn Phúc                                  | 169.356.324           | 169.356.324           |
| Phạm Sơn Tích                                  | 1.770.611.847         | 1.608.611.847         |
| Nguyễn Thành Chung                             | 20.000.000            | -                     |
| Nguyễn Thái Hưng                               | 1.068.271.445         | 1.068.271.445         |
| Nguyễn Tường Long                              | 7.600.000             | 7.600.000             |
| Vũ Đức Thành                                   | 92.000.000            | 92.000.000            |
| Vũ Kiều Hưng                                   | 260.000.000           | 210.000.000           |
| Nguyễn Văn Minh - Đội CT số 1                  | 138.500.000           | 138.500.000           |
| Vũ Xuân Lân                                    | 242.654.255           | 242.654.255           |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>12.204.171.285</b> | <b>11.733.790.221</b> |

**8. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                                                     |                    |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng cấp thoát nước - VIWASEEN.2 (30.811 CP) | 262.772.480        | 262.772.480        |
| Góp vốn vào Công ty cổ phần Khoan khai thác nước ngầm - VIWASEEN.3 (36.400 CP)      | 332.739.680        | 332.739.680        |
| Góp vốn vào Chi nhánh Tổng Công ty VIWASEEN Tại Hải Dương (1.743 CP)                | 20.916.000         | 20.916.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>616.428.160</b> | <b>616.428.160</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

|                                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                 |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                              |                        |                                       |                                 |                      |
| Số đầu năm                                          | 2.935.906.597                | 258.756.332            | 935.107.421                           | 359.103.023                     | 4.488.873.373        |
| Tăng trong năm                                      | -                            | -                      | -                                     | -                               | -                    |
| - Mua sắm mới                                       | -                            | -                      | -                                     | 25.454.545                      | 25.454.545           |
| Giảm trong năm do<br>Chuyển sang Công cụ<br>dụng cụ | -                            | -                      | -                                     | (199.366.688)                   | (199.366.688)        |
| <b>Số cuối năm</b>                                  | <b>2.935.906.597</b>         | <b>258.756.332</b>     | <b>935.107.421</b>                    | <b>185.190.880</b>              | <b>4.314.961.230</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                              |                              |                        |                                       |                                 |                      |
| Số đầu năm                                          | 1.693.030.348                | 229.471.786            | 904.198.332                           | 234.202.689                     | 3.060.903.155        |
| Tăng trong năm                                      | -                            | -                      | -                                     | -                               | -                    |
| - Khấu hao trong<br>năm                             | 122.150.001                  | -                      | 7.727.273                             | 30.111.808                      | 159.989.082          |
| - Giảm do chuyển<br>sang Công cụ dụng<br>cụ         | -                            | -                      | -                                     | (82.956.241)                    | (82.956.241)         |
| <b>Số cuối năm</b>                                  | <b>1.815.180.349</b>         | <b>229.471.786</b>     | <b>911.925.605</b>                    | <b>181.358.256</b>              | <b>3.137.935.996</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                              |                        |                                       |                                 |                      |
| Số đầu năm                                          | 1.242.876.249                | 29.284.546             | 30.909.089                            | 124.900.334                     | 1.427.970.218        |
| <b>Số cuối năm</b>                                  | <b>1.120.726.248</b>         | <b>29.284.546</b>      | <b>23.181.816</b>                     | <b>3.832.624</b>                | <b>1.177.025.234</b> |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                              | Số đầu năm         | Tăng trong<br>năm  | Kết chuyển<br>vào chi phí<br>SXKD trong<br>năm | Số cuối năm        |
|------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------|--------------------|
| Giá trị thương hiệu VIWASEEN | 194.134.837        | -                  | 50.000.000                                     | 144.134.837        |
| Lợi thế kinh doanh           | 306.134.836        | -                  | -                                              | 306.134.836        |
| Chi phí làm hồ sơ Iso        | 23.000.000         | -                  | 23.000.000                                     | -                  |
| Chi phí sửa xe               | 32.506.333         | -                  | 32.506.333                                     | -                  |
| Chi phí khác                 | 51.372.400         | 168.864.992        | 58.646.263                                     | 161.591.129        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>607.148.406</b> | <b>168.864.992</b> | <b>164.152.596</b>                             | <b>611.860.802</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Vay ngắn hạn**

|                                               | Số đầu năm            | Số tiền vay<br>phát sinh trong<br>năm | Số tiền vay đã<br>trả<br>trong năm | Số cuối năm           |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                 | <b>15.104.305.344</b> | <b>14.060.951.951</b>                 | <b>18.281.979.245</b>              | <b>10.883.278.050</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây | 15.104.305.344        | 14.060.951.951                        | 18.281.979.245                     | 10.883.278.050        |
| <b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>                   | <b>4.750.000.000</b>  | <b>5.300.000.000</b>                  | <b>2.200.000.000</b>               | <b>7.850.000.000</b>  |
| Vũ Quang Thái                                 | 1.100.000.000         | -                                     | 300.000.000                        | 800.000.000           |
| Nguyễn Văn Nghiễm                             | 700.000.000           | 1.100.000.000                         | 600.000.000                        | 1.200.000.000         |
| Nguyễn Thị Ngọc Liên                          | -                     | 300.000.000                           | -                                  | 300.000.000           |
| Phạm Văn Hiệp                                 | 650.000.000           | -                                     | 650.000.000                        | -                     |
| Ma Thị Mùi                                    | -                     | 350.000.000                           | 100.000.000                        | 250.000.000           |
| Đào Thu Thủy                                  | 100.000.000           | -                                     | 100.000.000                        | -                     |
| Nguyễn Văn Thắng                              | -                     | 100.000.000                           | -                                  | 100.000.000           |
| Nguyễn Thị Liên                               | -                     | 2.800.000.000                         | 450.000.000                        | 2.350.000.000         |
| Lê Thanh Bình                                 | 1.600.000.000         | -                                     | -                                  | 1.600.000.000         |
| Vũ Bá Chủ                                     | 500.000.000           | -                                     | -                                  | 500.000.000           |
| Đỗ Minh Tuấn                                  | -                     | 250.000.000                           | -                                  | 250.000.000           |
| Hà Văn Chương                                 | -                     | 400.000.000                           | -                                  | 400.000.000           |
| Vũ Thị Hồng Hải                               | 100.000.000           | -                                     | -                                  | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>19.854.305.344</b> | <b>19.360.951.951</b>                 | <b>20.481.979.245</b>              | <b>18.733.278.050</b> |

31.12.13  
C. TY  
M. H. H. H.  
V. N.  
K. T. O.  
M. T. O. A. N.  
H. A. M.  
T. P.

**12. Phải trả người bán**

|                                                | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ  |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tạ Đức Bình                                    | 6.458.250.933 | 6.401.280.933 |
| Nguyễn Đức Nam                                 | 79.308.701    | 79.308.701    |
| Đặng đình Thái                                 | 38.911.916    | 38.911.916    |
| Cty TNHH CN TM Sông Hồng                       | 322.728.800   | 322.728.800   |
| Cty CP Quốc tế Sao Việt                        | 435.586.581   | 535.586.581   |
| Công ty TNHH TM & DVXD Thăng Long              | 13.920.000    | 69.600.000    |
| Doanh nghiệp tư nhân Đại Thắng                 | 307.170.815   | 712.170.815   |
| Cty CPPT Đầu tư XD và PT xây lắp NMC           | 251.960.134   | 27.422.231    |
| Công ty CPXD và Phục chế CT Văn Hóa (Thành Cổ) | 105.561.312   | 605.561.312   |
| Công ty TNHH ĐT&PT-Điện Điện tử, VT Công Minh  | 27.467.100    | 27.467.100    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Vật Liệu Xây Dựng      | 43.691.878    | 56.773.755    |
| Công ty CP đầu tư Thủ Đô                       | 200.000.000   | 200.000.000   |
| Công ty CP Công trình Giao thông Hưng Yên      | 104.156.000   | 104.156.000   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                             | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
|---------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên            | 673.294.342          | 755.539.541         |
| Công ty TNHH Mạnh Dũng                      | 1.028.847.581        | 1.092.567.441       |
| Công ty Cổ phần Tàu Quốc                    | 21.774.600           | 21.774.600          |
| Công ty TNHH Hoài Phong                     | 1.306.862.430        | 347.645.370         |
| Hợp tác xã Vận tải Đức Công                 | 116.693.000          | 116.693.000         |
| Doanh nghiệp tư nhân Duy Lợi                | 2.960.000            | 2.960.000           |
| Công ty CP VTTB Cấp thoát nước H&C          | 2.090.000            | 2.090.000           |
| Công ty TNHH TM Minh Trang                  | 64.590.102           | 119.590.102         |
| Công ty TM&DV Phú Hưng                      | 336.336.080          | 336.336.080         |
| CH Nguyễn Thị Lài                           | 95.060.000           | 95.060.000          |
| Công ty CP thiết bị Đồng Đô                 | 3.128.026.853        | 1.661.034.073       |
| Cty TNHH XD & TB Hoàng Mai                  | 121.964.144          | 121.964.144         |
| Công ty TNHH ETECOM Việt Nam                | 800                  | 7.000.800           |
| Cty TNHH Thiên Hòa An                       | 3.500.000            | 3.500.000           |
| DNTN XD&TM Quang Huy                        | 949.927.719          | 263.277.719         |
| Công ty TNHH TM&ĐT Xây dựng Thịnh Phát      | 127.771.623          | -                   |
| Công ty TNHH Đầu tư XD&TM Long Hưng         | 37.593.853           | 37.593.853          |
| Công ty CP Thương mại Xi Măng               | -                    | 33.292.000          |
| Công ty VIWASEEN.1                          | 3.042.243.013        | 3.042.243.013       |
| Công ty CP cơ khí điện Long Giang           | 809.798.650          | 809.798.650         |
| Công ty Cổ phần Tam Đa                      | 459.708.620          | 705.296.333         |
| Công ty CP Kỹ thuật EVAN                    | 75.731.712           | 75.731.712          |
| Công ty CP Kỹ Thuật & Thương Mại Đức An     | 686.130.765          | 686.130.765         |
| Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Quốc Đạt     | 106.680.000          | 85.400.000          |
| Công ty CP Đầu tư An Phát                   | 158.951.500          | 158.951.500         |
| Công ty CP XD&TM Phong Vân                  | 257.778              | 36.557.778          |
| Công ty TNHH SX&TM Hùng Quang               | 81.296.500           | 81.296.500          |
| Công ty TNHH Thiết bị XD&TM Ngọc Hùng       | -                    | 1.160.000           |
| Công ty TNHH Vật tư Xây Lắp Thịnh Thành     | 435.318.204          | 516.665.111         |
| Công ty TNHH Ngọc Thạch                     | 130.198.878          | 141.578.158         |
| Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ K.H.L Hà Nội | -                    | 35.200.000          |
| Công ty CP Đầu tư Ngân Giang                | 1.512.500.640        | 12.285.000          |
| Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam        | 200.800.200          | 600.800.200         |
| Công ty CP Nhựa Năm Sao                     | 449                  | 1.052.516.189       |
| Công ty TNHH Máy công nghiệp Động Lực       | 140.699.700          | 140.699.700         |
| Công ty CP Xây dựng Anh Sơn                 | 52.216.848           | 552.216.848         |
| Công ty TNHH TM&DV Giang Anh                | 125.591.716          | 371.315.716         |
| Công ty CP KT Môi trường& Xây Dựng - CEEN   | 696.361.000          | 696.361.000         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                          | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
|------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Tân Minh                    | 61.072.000           | 61.072.000          |
| Công ty CP Đầu tư XD&TM Thủy Oanh        | 71.240.000           | 71.240.000          |
| Công ty TNHH TM Đại Quang Hà             | 137.328.790          | 137.328.790         |
| Công ty TNHH xây lắp điện&TM Quang Anh   | 147.271.440          | 147.271.440         |
| Công ty CPĐT Xây dựng Hạ Tầng VIWASEEN   | 2.521.280            | 2.521.280           |
| Công ty CP XD Sài Gòn - Kinh Bắc         | 27.202.500           | 27.202.500          |
| Công ty TNHH UHM Việt Nam                | 9.161.248            | 289.216.061         |
| Công ty CP Công nghệ và TM B&G           | 13.099.382           | 13.099.382          |
| Công ty TNHH XD 68                       | -                    | 115.000.000         |
| Công ty CP hạ tầng XD&TM Đức Thịnh       | 32.788.520           | 82.788.520          |
| Công ty TNHH TM Hải Yến                  | 134.000.044          | 134.000.044         |
| CH VT điện nước PCCC Trần Thị Xuân Huyền | 40.793.971           | 40.793.971          |
| Công ty TNHH SX bê tông Ngôi Sao         | 201.600.000          | 201.600.000         |
| Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ                | 204.925.091          | 190.501.801         |
| Công ty TNHH TM Kỹ thuật điện Hà Nội     | 102.104.199          | 129.764.910         |
| Công ty TNHH TM&XD Tiến Minh             | 13.738.024           | 13.738.024          |
| Công ty CP Đầu Tư TM Thép Mới            | 132.035.848          | 132.035.848         |
| Công ty CP PTNL, TM&DL VIWASEEN          | 1.750.555.762        | 1.750.555.762       |
| Công ty TNHH ĐT TM&DV Hoàng Sơn          | -                    | 652.555.044         |
| Công ty TNHH MTV TV XD&PT Hà Nội         | 72.212.877           | 72.212.877          |
| Công ty TNHH MTV CTrình GT Hà Nội        | 468.030.000          | 170.080.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thành Trung          | 32.526.658           | 52.526.658          |
| Công ty TNHH DVXD Tuấn Chiến             | 81.200.000           | 81.200.000          |
| Công ty CP TM&SX Sơn Thịnh               | 294.624.155          | 294.624.155         |
| Công ty CP XD Ngọc Mai                   | 645.219.824          | 4.550.024           |
| Công ty CP XD Thành Công                 | 48.332.124           | 48.332.124          |
| Công ty TNHH Minh Tuấn                   | 79.282.500           | 79.282.500          |
| Công ty TNHH Sơn Nguyên                  | 27.538.000           | 27.538.000          |
| Công ty TNHH Trường Lâm                  | 89.125.000           | 89.125.000          |
| Công ty TNHH Nam Hạnh                    | 251.243.100          | 251.243.100         |
| Công ty TNHH TM Vận tải Vĩnh Hưng        | 90.442.300           | 90.442.300          |
| Công ty TNHH TM&Vận tải An Thành         | 72.000.000           | 72.000.000          |
| Công ty TNHH Minh Quang                  | 85.208.000           | 85.208.000          |
| Công ty CP XD Sinh Vượng                 | 40.420.000           | 40.420.000          |
| Công ty TNHH MTV XD Hoàng Dũng           | 7.448.768            | 7.448.768           |
| Công ty CP xi măng X18                   | 12.200.000           | 12.200.000          |
| Công ty CP TM&DL Bắc Ninh                | 20.037.250           | 20.037.250          |
| Công ty TNHH XDTM&ĐT Việt Cường          | 92.076.459           | 92.076.459          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                     | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Minh Quân                                | 54.000.000           | 54.000.000          |
| Công ty TNHH TMVT Phan Thúy                         | 35.995.200           | 35.995.200          |
| HTX Việt Thắng                                      | 196.051.514          | 196.051.514         |
| Công ty TNHH Hùng Tường                             | -                    | 19.000.000          |
| Cty CP tư vấn ĐT XD&TM Tân Phú                      | 75.647.600           | -                   |
| Công ty cơ điện lạnh Bách Khoa                      | 1.424                | 105.373.424         |
| Công ty TNHH TM Cơ khí XD Thành Tâm                 | 8.525.000            | 8.525.000           |
| Công ty CP lắp máy công nghệ HP                     | 14.285.000           | 14.285.000          |
| Công ty TNHH HAWEE Sản xuất & Thương Mại            | 54.900.416           | 224.589.240         |
| Công ty CP TM Tổng hợp Gia Khánh                    | 92.700.000           | 92.700.000          |
| Công ty CP SX&TM 68                                 | 33.770.000           | 33.770.000          |
| Công ty TNHH Phúc Hà                                | -                    | 37.487.387          |
| Công ty TNHH ĐT&XTTM Quốc tế Việt Nam - Đức         | 49.344.366           | 137.213.670         |
| Công ty CP ĐT XD&TM Quang Lâm                       | 69.061.774           | 69.061.774          |
| Công ty CP bê tông Hưng Thịnh                       | 118.213.000          | 161.782.500         |
| Công ty TNHH TM Anh Gia Hưng                        | 174.999.825          | -                   |
| Công ty CP TM&DV Bảo An Nguyên                      | 64.171.723           | -                   |
| Công ty CP Vận tải TM&DL Nhất Gia                   | 541.250.500          | -                   |
| Cty TNHH Thiết kế kiến trúc & TM PRISMARC           | 212.089.200          | -                   |
| Công ty CP ĐT&XD Châu Giang                         | 90.924.300           | -                   |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Cơ khí HDK                 | 24.676.782           | -                   |
| Công ty TNHH cơ điện Thái Bình Xanh                 | 135.207.787          | -                   |
| Công ty CP TM& Vận tải Đại Kim                      | 600                  | -                   |
| Cty CP Cơ điện lạnh Toàn Phát                       | 500                  | 500                 |
| Cty CP tích hợp hệ thống và giải pháp               | 19.448.033           | 93.152.033          |
| Cửa hàng vật tư ngành nước dư hợp - Hoàng Văn Dur   | 79.960.000           | 79.960.000          |
| Công ty CP Cơ khí chế tạo Đại An                    | 142.160.400          | -                   |
| Công ty CP TM&TB phụ tùng Lâm Yên                   | 360.954.000          | -                   |
| Công ty CP Bảo hiểm Hàng không - CN Hà Nội          | 69                   | -                   |
| Công ty CP VLXD TM Vận tải Bắc Đại Tây Dương        | 143.131.100          | -                   |
| Công ty CP Đầu Tư Văn Phú - Concrete                | 75.840.000           | -                   |
| Trung tâm Kiểm định CL&TV XD giao thông Thái nguyên | 27.120.000           | -                   |
| Công ty CP Thương Mại và Môi Trường Việt Nam        | 6.125.900            | -                   |
| Chi nhánh cơ điện và XD công trình                  | 44.660.000           | 44.660.000          |
| Công ty XDCT 656                                    | 249.272.508          | 249.272.508         |
| Công ty TNHH TM Kỹ Thuật D&B                        | 673.691.277          | 673.691.277         |
| Công ty cổ phần SX&KD Đức Việt                      | 91.778.680           | 91.778.680          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Việt        | 609.893.499          | 609.893.499         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

29



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                              | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty TNHH giấy Thành Phát                                 | 298.520.595          | 498.520.745         |
| Công ty TNHH thép Hoàng Đào-Thôn Long Bối Đông               | -                    | 20.478.003          |
| Công ty CP ĐT XD&KD Nước Sạch                                | -                    | 1.474.630.590       |
| Công ty TNHH SXTM Mạnh Hiền                                  | 139.520.000          | -                   |
| Dương Xuân Thành                                             | 135.439.846          | 22.383.500          |
| Dương Hoàng Chung                                            | 1.302.002.924        | 1.302.002.924       |
| Trần Ngọc ánh                                                | 47.327.180           | 47.327.180          |
| Vũ Văn Vụ                                                    | 197.894.429          | 197.894.429         |
| Nguyễn Thế Dũng                                              | 468.852.159          | 468.852.159         |
| Ngô Đức Phú                                                  | 76.024.409           | 76.024.409          |
| Đinh Quốc Chính                                              | 111.130.770          | 111.130.770         |
| Vũ Trung Kiên                                                | 215.515.507          | 215.515.507         |
| Lê Tiến Dũng                                                 | 114.625.169          | 114.625.169         |
| Trần Quang Minh                                              | 223.581.934          | 223.581.934         |
| Nguyễn Thế Khang                                             | 29.658.800           | 29.658.800          |
| Trịnh Mạnh Hùng                                              | 419.064.548          | 419.064.548         |
| Ngô Văn Đương                                                | 74.950.618           | 74.950.618          |
| Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Cầu giấy<br>- Công ty KDNSHN  | -                    | 38.781.444          |
| Nguyễn Ngọc Bảo                                              | 119.258.672          | 119.258.672         |
| Cty TNHH Hồng Liên Quảng Ninh                                | 89.275.532           | 89.275.532          |
| Ông Thịnh                                                    | 18.767.666           | 18.767.666          |
| Dư Văn Bắc _ Đội CT số 3                                     | -                    | 100.627.848         |
| Lê Thị Bình                                                  | 3.342.984.789        | 659.609.922         |
| Lê Ngọc Hạnh                                                 | 1.555.396.125        | 1.602.031.606       |
| Lê Khả Thành                                                 | 696.266.697          | 700.284.979         |
| Lã Thanh Hà                                                  | 920.270.100          | 920.270.100         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thương Mại Lạc Việt                   | 309.783.713          | 309.783.713         |
| Nguyễn Mạnh Nghĩa                                            | 886.543.407          | 886.543.407         |
| Nguyễn Ngọc Tú                                               | 837.254.842          | 837.254.842         |
| Nguyễn Trường Sinh                                           | 40.836.100           | 40.836.100          |
| Phạm Văn Bằng                                                | 813.188.187          | 813.188.187         |
| Ngô Doãn Phúc                                                | 1.446.803.207        | 1.446.803.207       |
| Phạm Sơn Tích                                                | 1.986.749.248        | 1.850.329.233       |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Quốc Tế Thăng Long              | 50.357.154           | 50.357.154          |
| Công ty CP VL XD Sông Đáy                                    | 82.260.000           | 82.260.000          |
| TC DA HT cấp nước TP Hưng Yên, T. Hưng Yên- Tập<br>đoàn Bafo | 171.507.000          | 171.507.000         |
| Tổng Công ty VIWASEEN                                        | 7.269.762.066        | 6.969.771.898       |
| Nguyễn Thái Hưng                                             | 70.719.884           | 70.719.884          |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

214;  
CÔNG  
HÀNH  
TƯ  
CHÍNH  
KIỂM  
VIỆT  
ĐA



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                   | <i>Số dư cuối kỳ</i>  | <i>Số dư đầu kỳ</i>   |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Tường Long | 489.105.411           | 489.105.411           |
| Vũ Kiều Hưng      | 613.423.088           | 457.864.597           |
| Nghiêm Xuân ái    | 1.284.996.320         | 803.143.824           |
| Vũ Xuân Lân       | 1.067.780.099         | 1.067.780.099         |
| <b>Cộng</b>       | <b>63.298.348.756</b> | <b>58.708.964.448</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| BQLDA công trình Huyện Đàm Hà       | 550.682.437           | 550.682.437           |
| Công ty cấp nước Lao Cai            | 17.502.383            | 17.502.383            |
| Công ty cấp nước Bắc Ninh           | 56.407.668            | 56.407.668            |
| Tổng Công ty VIWASEEN               | 19.551.290.381        | 11.551.290.381        |
| Tổng công ty Đầu tư & PT nhà Hà Nội | 683.627.000           | 683.627.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20.859.509.869</b> | <b>12.859.509.869</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã nộp trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 5.865.312.194        | 1.939.603.544                | 61.397.279                 | 7.743.518.459        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                   | (108.084.365)        | 72.138.375                   | 41.831.953                 | (77.777.943)         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 170.233.780          | 58.664.000                   | 5.887.500                  | 223.010.280          |
| Thuế tài nguyên                                  | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Các loại thuế khác (Thuế môn bài)                | -                    | 2.000.000                    | 2.000.000                  | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 44.390.030                   | -                          | 44.390.030           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.927.461.609</b> | <b>2.116.795.949</b>         | <b>111.116.732</b>         | <b>7.933.140.826</b> |

(\*) các chỉ tiêu có số dư âm đã được phân loại sang chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước trên Bảng Cân đối kế toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                            | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i>  |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>15. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>               |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                                         | 70.232.252           | 32.605.448           |
| Bảo hiểm xã hội                                            | 1.476.324.045        | 468.912.552          |
| Tiền chế độ 179 chưa thanh toán                            | 1.263.276            | 1.263.276            |
| Hạch toán sau kiểm toán                                    | 274.160.902          | 274.160.902          |
| Trả cổ tức                                                 | 538.042.000          | 546.982.000          |
| Lương cán bộ công nhân viên chưa thanh toán                | 454.212.000          | -                    |
| CP hạch toán chưa thanh toán năm 2013 (Mai Thị Hồng Nhung) | 450.000              | -                    |
| CP hạch toán chưa thanh toán năm 2013 (Lê Khả Thọ)         | 2.438.000            | -                    |
| CP hạch toán chưa thanh toán năm 2013 (Bùi Thị Việt)       | 49.231.758           | -                    |
| CP hạch toán chưa thanh toán năm 2013 (Nguyễn Thị Sáu)     | 7.000.000            | -                    |
| CP hạch toán chưa thanh toán năm 2013 (Nguyễn Thị Thủy)    | 9.514.536            | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Lê Thanh Bình                           | 135.893.000          | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Vũ Quang Thái                           | 74.130.000           | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Nguyễn Văn Nghiễm                       | 59.057.000           | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Nguyễn Thị Ngọc Liên                    | 21.490.000           | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Nguyễn Thị Liên                         | 63.595.000           | -                    |
| Lãi vay ngắn hạn - Ma Thị Mùi                              | 7.233.000            | -                    |
| lãi vay ngắn hạn - Nguyễn Văn Thắng                        | 2.287.000            | -                    |
| Tổng Công ty VIWASEEN                                      | 885.297.534          | 885.297.534          |
| Phí sử dụng tài sản thế chấp                               | 322.339.000          | -                    |
| Nộp phạt vi phạm hành chính thuế                           | 1.084.525            | 1.084.525            |
| Thù lao hội đồng quản trị                                  | 50.400.000           | -                    |
| Các khoản khác                                             | 7.000                | 7.000                |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>4.505.681.828</b> | <b>2.210.313.237</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn đầu tư<br>của CSH | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối | Cộng           |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước                             | 10.000.000.000        | 161.000.000                | 905.700.166              | 240.711.061                  | 235.588.231                    | 11.542.999.458 |
| Cổ đông góp vốn                                 | -                     | -                          | -                        | -                            | -                              | -              |
| - Trong đó góp bằng tiền                        | -                     | -                          | -                        | -                            | -                              | -              |
| Lợi nhuận trong năm trước                       | -                     | -                          | -                        | -                            | 230.692.713                    | 230.692.713    |
| Trích lập các quỹ trong năm trước               | -                     | -                          | 24.000.000               | 117.000.000                  | (141.000.000)                  | -              |
| Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2011 | -                     | -                          | -                        | -                            | (60.000.000)                   | (60.000.000)   |
| Trích lập quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011    | -                     | -                          | -                        | -                            | (34.588.231)                   | (34.588.231)   |
| Số dư cuối năm trước                            | 10.000.000.000        | 161.000.000                | 929.700.166              | 357.711.061                  | 230.692.713                    | 11.679.103.940 |
| Số dư đầu năm nay                               | 10.000.000.000        | 161.000.000                | 929.700.166              | 357.711.061                  | 230.692.713                    | 11.679.103.940 |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                     | -                          | -                        | -                            | 229.264.605                    | 229.264.605    |
| Trích lập các quỹ trong năm                     | -                     | -                          | -                        | -                            | -                              | -              |
| + Quỹ đầu tư phát triển                         | -                     | -                          | 115.000.000              | -                            | (115.000.000)                  | -              |
| + Quỹ dự phòng tài chính                        | -                     | -                          | -                        | 23.000.000                   | (23.000.000)                   | -              |
| + Quỹ khen thưởng                               | -                     | -                          | -                        | -                            | (42.692.713)                   | (42.692.713)   |
| + Quỹ phúc lợi                                  | -                     | -                          | -                        | -                            | (50.000.000)                   | (50.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ này                               | 10.000.000.000        | 161.000.000                | 1.044.700.166            | 380.711.061                  | 229.264.605                    | 11.815.675.832 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                | <u>Số dư cuối kỳ</u>  | <u>Số dư đầu kỳ</u>   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp của nhà nước                           | 5.200.000.000         | 5.200.000.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                 | 4.800.000.000         | 4.800.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |

31/12  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIWASEEN  
HÀ NỘI  
KẾ T  
TOÁN  
HÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                                                        |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong năm                           | 47.138.746.440        | 72.621.265.302        |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>47.138.746.440</b> | <b>72.621.265.302</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                                 |                       |                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp                   | 39.606.148.968        | 61.463.250.535        |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>39.606.148.968</b> | <b>61.463.250.535</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                    |                       |                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                 | 6.109.340             | 304.172.315           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                | 58.240.000            | 90.893.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>64.349.340</b>     | <b>395.065.315</b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                                |                       |                       |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác                                                            | 2.694.714.943         | 5.643.142.074         |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>2.694.714.943</b>  | <b>5.643.142.074</b>  |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                                                    |                       |                       |
| Hoàn nhập quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                                | -                     | 32.196.406            |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>-</b>              | <b>32.196.406</b>     |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                                                     |                       |                       |
| Phạt truy thu thuế GTGT                                                                    | 44.390.030            | -                     |
| Xử lý công nợ phải thu chủ đầu tư: Công ty cổ phần Nước sạch và vệ sinh Nông thôn Nam Định | 1.000.490             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>45.390.520</b>     | <b>-</b>              |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****1.1 Các bên liên quan khác với công ty**

| <b>Bên liên quan</b> | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|----------------------|-------------------------------------|
| Công ty VIWASEEN.2   | Công ty con trong cùng tổng công ty |
| Công ty VIWASEEN.3   | Công ty con trong cùng tổng công ty |

**1.2 Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan**

|                                                                                        | <b>Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|                                                                                        | <b>Năm nay</b>                             | <b>Năm trước</b> |
| <b>Các bên liên quan khác với Công ty</b>                                              |                                            |                  |
| <b>Tổng công ty Viwaseen</b>                                                           |                                            |                  |
| <i>Phải thu về khối lượng công trình</i>                                               | 32.237.413.685                             | 14.680.325.896   |
| <i>Tiền trước thuế</i>                                                                 | 29.306.739.714                             | 13.345.750.815   |
| <i>Tiền thuế</i>                                                                       | 2.930.673.971                              | 1.334.575.081    |
| <b>Đã thu về khối lượng công trình</b>                                                 | 40.518.275.512                             | 15.490.674.253   |
| <i>Phải trả về khối lượng công trình và khách hàng trả tiền trước cho tổng công ty</i> | 40.518.275.512                             | 1.831.211.400    |
| <i>Tiền trước thuế</i>                                                                 | 36.834.795.920                             | 1.664.737.636    |
| <i>Tiền thuế</i>                                                                       | 3.683.479.592                              | 166.473.764      |
| <b>Đã trả về khối lượng Công trình cho Tổng công ty</b>                                |                                            |                  |
| <b>Công ty VIWASEEN.2</b>                                                              |                                            |                  |
| <i>Phải thu về cổ tức của Công ty VIWASEEN.2</i>                                       | -                                          | 37.440.000       |
| <i>Tiền trước thuế</i>                                                                 | -                                          | 37.440.000       |
| <i>Tiền thuế</i>                                                                       | -                                          | -                |
| <b>Đã thu cổ tức VIWASEEN.2</b>                                                        | -                                          | 37.440.000       |
| <b>Công ty CP VIWASEEN.3</b>                                                           |                                            |                  |
| <i>Phải thu về Cổ tức của VIWASEEN.3</i>                                               | 58.240.000                                 | 53.453.000       |
| <i>Tiền trước thuế</i>                                                                 | 58.240.000                                 | 53.453.000       |
| <i>Tiền thuế</i>                                                                       |                                            |                  |
| <b>Đã thu về Phải thu về Cổ tức của VIWASEEN.3</b>                                     | 58.240.000                                 | 53.453.000       |

**1.3 Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                          |                       |                      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tổng công ty VIWASEEN</b>                             | <b>4.908.704.985</b>  | <b>5.189.678.750</b> |
| Phải thu về khối lượng công trình                        | 4.908.704.985         | 5.189.678.750        |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                  | <b>4.908.704.985</b>  | <b>5.189.678.750</b> |
| <b>Tổng công ty VIWASEEN</b>                             | <b>19.551.290.381</b> | <b>6.969.771.898</b> |
| Giá trị khối lượng công trình xây dựng và các khoản khác | 19.551.290.381        | 6.969.771.898        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                  | <b>19.551.290.381</b> | <b>6.969.771.898</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 - VIWASEEN.1**

Địa chỉ: Số 56/85, Phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| Chỉ tiêu                                              | Đơn vị<br>tính | Năm trước | Năm nay |
|-------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>             |                |           |         |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                 |                |           |         |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                      | %              | 98,15     | 97,75   |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                       | %              | 1,85      | 2,25    |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |                |           |         |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                            | %              | 90,93     | 90,08   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                   | %              | 9,07      | 9,92    |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |                |           |         |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần            | 1,10      | 1,11    |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                       | Lần            | 1,08      | 1,09    |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần            | -         | -       |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                               |                |           |         |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>               |                |           |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần     | %              | 0,64      | 0,38    |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần       | %              | 0,49      | 0,32    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>            |                |           |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản        | %              | 0,23      | 0,24    |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản          | %              | 0,18      | 0,20    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b> | %              | 1,94      | 1,98    |

Lập, ngày 02 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Thị Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Hùng

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn